

Số: M65 /CBTT-HLC

Hạ Long, ngày 20 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các Cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM –VINACOMIN

- Mã chứng khoán: HLC

- Địa chỉ trụ sở: Số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0333.825339

Fax: 0333.821203

- Email:....

Website: <https://halamcoal.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: ...24./3/2025 tại đường dẫn: <https://halamcoal.com.vn/>...

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, Ban Giám đốc (e Copy, b/c);
- P.KTTC (e Copy, t/h);
- P.CV (e Copy, t/h CBTT);
- Lưu VP, Người UQCBTT (M3).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2024 đã được kiểm toán.
- Văn bản giải trình.

Người UQCBTT



Liêu Hồng Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/6/2021.

Công ty có trụ sở tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 17/01/2025)
Ông Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 17/01/2025)
Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên
Ông Mai Huy Trung	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/12/2024)
Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc (từ ngày 20/01/2025)

Ban kiểm soát

Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban
Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
Bà Trần Thị Ngạn	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Vũ Ngọc Thắng - Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 45, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



VŨ NGỌC THẮNG

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: 024/2025/BCKT-HT.00167

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TRẦN ĐÌNH DŨNG****Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

**HOÀNG VĂN HÙNG****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4302-2024-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		601.598.180.952	966.048.641.632
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.781.126.080	7.190.685.592
Tiền	111		14.781.126.080	7.190.685.592
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		334.228.276.904	810.018.937.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	324.756.659.805	803.294.493.671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.455.156.706	7.074.036.019
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	16.460.393	17.340.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	-	(366.933.000)
Hàng tồn kho	140	5.5	252.588.777.968	146.960.170.298
Hàng tồn kho	141		252.588.777.968	146.960.170.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.878.848.506
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	34.855.335
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	1.843.993.171
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.017.382.417.348	1.281.461.203.350
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.432.636.977	33.552.573.668
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	35.432.636.977	33.552.573.668
Tài sản cố định	220		794.877.759.482	1.070.950.356.929
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	793.449.851.593	1.069.190.833.588
- Nguyên giá	222		5.897.652.015.811	5.800.670.203.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.104.202.164.218)	(4.731.479.369.642)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.427.907.889	1.759.523.341
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.068.897.177)	(7.737.281.725)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		60.670.087.559	49.705.600.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	60.670.087.559	49.705.600.163
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		126.401.933.330	127.252.672.590
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	115.684.751.584	116.535.490.844
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.717.181.746	10.717.181.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.618.980.598.300	2.247.509.844.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.192.483.443.650	1.825.793.825.253
Nợ ngắn hạn	310		1.005.037.926.300	1.528.329.972.366
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	273.995.043.760	201.768.559.529
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.156.260.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	55.272.927.149	37.172.555.069
Phải trả người lao động	314		160.264.879.735	219.657.610.839
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.071.605.196	3.256.315.719
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.040.701.512	457.380.287.784
Vây và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	453.909.842.792	592.061.155.948
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.326.666.156	17.033.487.478
Nợ dài hạn	330		187.445.517.350	297.463.852.887
Phải trả người bán dài hạn	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	187.445.517.350	297.463.852.887
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.497.154.650	421.716.019.729
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	426.497.154.650	421.716.019.729
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		73.894.565.692	54.061.054.438
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.450.598.958	113.502.975.291
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.717.181.746	14.335.419.021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.733.417.212	99.167.556.270
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.618.980.598.300	2.247.509.844.982

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.999.066.630.857	3.134.071.262.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.999.066.630.857	3.134.071.262.640
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.662.967.230.166	2.752.093.319.118
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		336.099.400.691	381.977.943.522
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.196.952.857	946.734.944
Chi phí tài chính	22	6.4	35.406.072.658	112.426.165.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.406.072.658	87.352.383.356
Chi phí bán hàng	25	6.7	3.817.704.197	4.403.814.403
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	156.953.364.048	146.820.400.217
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.119.212.645	119.274.298.836
Thu nhập khác	31	6.5	1.098.667.748	4.989.931.632
Chi phí khác	32	6.6	24.692.438.239	220.919.485
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23.593.770.491)	4.769.012.147
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.525.442.154	124.043.310.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	29.792.024.942	24.875.754.713
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		87.733.417.212	99.167.556.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.452	3.902

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		117.525.442.154	124.043.310.983
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		378.693.509.578	557.598.751.712
Các khoản dự phòng	03	(366.933.000)	(366.933.000)	(286.970.796)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.196.952.857)	(1.196.952.857)	(5.397.476.120)
Chi phí lãi vay	06	35.406.072.658	35.406.072.658	87.352.383.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		530.061.138.533	763.309.999.135
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	477.222.819.286	477.222.819.286	167.592.013.861
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(105.628.607.670)	(105.628.607.670)	(60.728.805.608)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(395.486.990.058)	(395.486.990.058)	(283.756.800.108)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	885.594.595	885.594.595	51.500.184.031
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.605.482.324)	(35.605.482.324)	(87.045.178.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.587.980.008)	(30.587.980.008)	(42.244.233.222)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.259.404.000	5.259.404.000	2.221.865.740
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.150.416.448)	(37.150.416.448)	(31.471.830.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		408.969.479.906	479.377.214.331
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDN khác	21	(132.972.888.290)	(132.972.888.290)	(109.645.177.435)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	4.450.741.176
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.656.765	95.656.765	101.013.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.877.231.525)	(105.093.423.031)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.089.422.635.300	1.523.476.445.714
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.337.592.283.993)	(1.875.734.930.660)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(268.501.807.893)	(372.590.644.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.590.440.488	1.693.147.154
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.190.685.592	5.497.538.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	14.781.126.080	7.190.685.592

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/6/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1.7. Nhân sự

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 3.389 người, trong đó số cán bộ quản lý là 379 người (Tại ngày 01/01/2024 là 3.288 người, trong đó số cán bộ quản lý là 378 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---------------------------------|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Phương pháp bình quân gia quyền |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 07 năm

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định là Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, truyền dẫn, Thiết bị dụng cụ quản lý, Tài sản cố định hữu hình khác với tỷ lệ khấu hao nhanh là 2 lần. Chi phí khấu hao tăng thêm so với ước tính kế toán năm 2023 (khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao nhanh là 1,76 lần) là 17.965.349.914 đồng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn, cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.417.601.273	3.029.892.214
Tiền gửi ngân hàng	13.363.524.807	4.160.793.378
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>14.781.126.080</u>	<u>7.190.685.592</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	320.390.156.719	793.421.873.030
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.974.242.635	9.601.245.751
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	392.260.451	271.374.890
Cộng	<u>324.756.659.805</u>	<u>803.294.493.671</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)

5.3. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.460.393	-	17.340.546	-
+ Phải thu người lao động	16.456.791	-	17.340.546	-
+ Phải thu khác	3.602	-	-	-
Dài hạn	35.432.636.977	-	33.552.573.668	-
+ Ký quỹ bảo vệ môi trường	28.241.692.171	-	27.462.924.954	-
+ Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	7.190.944.806	-	6.089.648.714	-
Cộng	<u>35.449.097.370</u>	-	<u>33.569.914.214</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.4. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh				
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	733.866.000	366.933.000
Cộng	-	-	733.866.000	366.933.000

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	366.933.000	653.903.796
Trích lập bổ sung dự phòng trong năm	-	366.933.000
Hoàn nhập dự phòng	(366.933.000)	(653.903.796)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.253.674.351	-	51.416.420.083	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.121.679.377	-	10.933.659.919	-
Thành phẩm	199.939.617.266	-	84.099.996.362	-
Hàng hóa	273.806.974	-	510.093.934	-
Cộng	252.588.777.968	-	146.960.170.298	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.459.954.752.063	3.073.620.662.861	210.341.382.951	56.753.405.355	5.800.670.203.230
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	73.140.144.607	53.396.597.577	2.741.678.764	129.278.420.948
- Tăng khác	166.908.403	-	-	-	166.908.403
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(18.999.582.194)	(13.418.822.759)	(13.789.524)	(31.322.293)	(32.463.516.770)
Số dư cuối năm	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.724.191.004	59.463.761.826	5.897.652.015.811
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.762.540.920.368	2.775.218.135.488	144.952.400.792	48.767.912.994	4.731.479.369.642
- Khấu hao trong năm	153.963.313.184	192.131.378.793	27.567.559.490	4.929.230.544	378.591.482.011
- Hao mòn trong năm	196.163.344	-	-	10.180.736	206.344.080
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(2.064.622.943)	(3.965.296.755)	(13.789.524)	(31.322.293)	(6.075.031.515)
Số dư cuối năm	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981	5.104.202.164.218
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	697.413.831.695	298.402.527.373	65.388.982.159	7.985.492.361	1.069.190.833.588
Tại ngày cuối năm	526.486.304.319	169.957.767.183	91.218.020.246	5.787.759.845	793.449.851.593

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 793.449.851.593 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.025.811.246.887 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.737.281.725	7.737.281.725
Khấu hao trong năm	102.027.567	102.027.567
Hao mòn trong năm	229.587.885	229.587.885
Số dư cuối năm	8.068.897.177	8.068.897.177
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.759.523.341	1.759.523.341
Tại ngày cuối năm	1.427.907.889	1.427.907.889

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.348.047.559	49.705.600.163
<i>Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chọ CGH</i>	35.510.051.683	-
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024</i>	6.773.782.832	-
<i>Dự án đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò</i>	17.245.385.981	-
<i>Các dự án khác</i>	818.827.063	49.705.600.163
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	322.040.000	-
Cộng	60.670.087.559	49.705.600.163

5.9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	6.548.883
Các khoản khác	-	28.306.452
Cộng	-	34.855.335
b) Dài hạn		
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước	47.470.218.455	48.953.722.078
Sửa chữa tài sản cố định	-	1.499.315.354
Chi phí khoan thăm dò	68.214.533.129	65.955.858.253
Các khoản khác	-	126.595.159
Cộng	115.684.751.584	116.535.490.844

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	389.815.322.792	389.815.322.792	1.000.891.096.307	1.054.681.753.675	443.605.980.160	443.605.980.160
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	166.517.673.865	166.517.673.865	481.943.429.014	549.395.168.792	233.969.413.643	233.969.413.643
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	223.297.648.927	223.297.648.927	518.947.667.293	433.407.290.081	137.757.271.715	137.757.271.715
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	37.307.635.546	37.307.635.546	37.307.635.546
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	-	-	-	34.571.659.256	34.571.659.256	34.571.659.256
Vay dài hạn đến hạn trả	64.094.520.000	64.094.520.000	64.094.520.000	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	15.380.000.000	15.380.000.000	15.380.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	47.885.720.000	47.885.720.000	47.885.720.000	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	828.800.000	828.800.000	828.800.000	-	-	-
Cộng	453.909.842.792	453.909.842.792	1.064.985.616.307	1.203.136.929.463	592.061.155.948	592.061.155.948

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
b) Vay và nợ dài hạn							
Vay dài hạn	251.540.037.350	251.540.037.350	88.531.538.993	282.910.530.318	445.919.028.675	445.919.028.675	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	32.937.267.350	32.937.267.350	-	104.945.028.537	137.882.295.887	137.882.295.887	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	213.213.570.000	213.213.570.000	82.727.938.993	155.019.514.781	285.505.145.788	285.505.145.788	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	5.389.200.000	5.389.200.000	5.803.600.000	17.645.987.000	17.231.587.000	17.231.587.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	(64.094.520.000)	(64.094.520.000)	(64.094.520.000)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(15.380.000.000)	(15.380.000.000)	(15.380.000.000)	-	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(47.885.720.000)	(47.885.720.000)	(47.885.720.000)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	(828.800.000)	(828.800.000)	(828.800.000)	-	-	-	
Cộng	187.445.517.350	187.445.517.350	24.437.018.993	134.455.354.530	297.463.852.887	297.463.852.887	

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục 05.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty CP Tư vấn Thiết kế Chế tạo và Lắp đặt Thiết bị mỏ	15.806.800.000	15.806.800.000	-	-
+ Công ty CP Cơ khí mở và Đóng tàu - TKV	14.449.842.400	14.449.842.400	9.422.609.924	9.422.609.924
+ Công ty Xây lắp mỏ - TKV	13.701.811.741	13.701.811.741	22.343.710.354	22.343.710.354
+ Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	12.954.298.400	12.954.298.400	745.200.000	745.200.000
+ Công ty CP Vật tư mỏ Địa chất	10.052.542.800	10.052.542.800	1.720.112.400	1.720.112.400
+ Công ty CP Cao Su Bến Thành	8.883.421.200	8.883.421.200	1.858.518.000	1.858.518.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	198.146.327.219	198.146.327.219	165.678.408.851	165.678.408.851
Cộng	273.995.043.760	273.995.043.760	201.768.559.529	201.768.559.529

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a) Phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.316.188.633	133.734.087.901	135.270.315.058	6.779.961.476
Thuế TNDN	8.878.250.588	29.792.024.942	30.587.980.008	8.082.295.522
Thuế thu nhập cá nhân	1.073.468.012	18.235.513.014	17.896.054.305	1.412.926.721
Thuế tài nguyên	17.548.485.358	393.565.270.916	374.142.479.100	36.971.277.174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.088.277.918	7.088.277.918	-
Thuế bảo vệ môi trường	4.222.200	53.913.900	51.490.500	6.645.600
Phí bảo vệ môi trường	1.351.940.278	24.287.182.958	23.619.302.580	2.019.820.656
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	37.172.555.069	606.760.271.549	588.659.899.469	55.272.927.149

b) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.843.993.171	1.843.993.171	-	-
Cộng	1.843.993.171	1.843.993.171	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	159.623.671	359.033.337
Chi phí ấn định lượng	-	677.552.000
Các khoản trích trước khác	911.981.525	2.219.730.382
Cộng	1.071.605.196	3.256.315.719

5.14. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	867.121.510	695.488.830
+ Tiền dự thầu	59.328.683	145.019.288
+ Quỹ hỗ trợ	775.380.820	-
+ Tiền lĩnh chậm	4.372.283.777	3.832.845.762
+ Quỹ hỗ trợ tai nạn	552.431.563	631.111.563
+ LC nội địa	-	450.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	414.155.159	2.075.822.341
Cộng	7.040.701.512	457.380.287.784

5.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	254.151.990.000	39.788.621.126	82.242.355.928	376.182.967.054
Lãi trong năm trước	-	-	99.167.556.270	99.167.556.270
Phân phối lợi nhuận	-	14.272.433.312	(67.906.936.907)	(53.634.503.595)
Số dư 01/01/2024	254.151.990.000	54.061.054.438	113.502.975.291	421.716.019.729
Lãi trong năm nay	-	-	87.733.417.212	87.733.417.212
Phân phối lợi nhuận	-	19.833.511.254	(102.785.793.545)	(82.952.282.291)
Số dư 31/12/2024	254.151.990.000	73.894.565.692	98.450.598.958	426.497.154.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>20.332.159.200</u>	<u>20.332.159.200</u>

d) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán than	2.968.208.287.602	3.114.706.723.131
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.226.651.653	19.364.539.509
Doanh thu khác	11.631.691.602	-
Cộng	<u>2.999.066.630.857</u>	<u>3.134.071.262.640</u>

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	2.993.973.375.220	3.393.083.848.739

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 04)

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn than	2.633.328.352.612	2.733.970.248.375
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	18.007.185.952	18.123.070.743
Giá vốn khác	11.631.691.602	-
Cộng	<u>2.662.967.230.166</u>	<u>2.752.093.319.118</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.196.952.857	946.734.944
Cộng	<u>1.196.952.857</u>	<u>946.734.944</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	35.406.072.658	87.352.383.356
Chi phí tài chính khác	-	25.073.781.654
Cộng	<u>35.406.072.658</u>	<u>112.426.165.010</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***6.5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.450.741.176
Tiền phạt thu được	480.306.639	232.551.301
Các khoản khác	618.361.109	306.639.155
Cộng	1.098.667.748	4.989.931.632

6.6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản truy thu thuế	116.513.535	-
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	24.499.095.563	-
Các khoản khác	76.829.141	220.919.485
Cộng	24.692.438.239	220.919.485

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	68.398.380.420	56.933.777.698
Chi phí vật liệu quản lý	12.155.987.524	10.726.174.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.863.879.306	10.602.036.257
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.576.498.452	18.826.661.322
Chi phí bằng tiền khác	56.321.551.346	49.789.554.824
Chi phí dự phòng	(366.933.000)	(61.804.581)
Cộng	156.953.364.048	146.820.400.217
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.673.929	259.858.124
Chi phí bằng tiền khác	3.804.030.268	4.143.956.279
Cộng	3.817.704.197	4.403.814.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	749.650.566.261	699.337.998.398
Chi phí nhân công	992.918.244.437	916.364.893.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.693.509.578	557.598.751.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.051.916.962	277.433.666.217
Chi phí khác bằng tiền	546.926.345.848	501.354.735.452
Chi phí dự phòng	(366.933.000)	(61.804.581)
Cộng	2.912.873.650.086	2.952.028.240.425

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	29.782.898.942	24.875.754.713
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		9.126.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		29.792.024.942	24.875.754.713
(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành			
		Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán		117.525.442.154	124.043.310.983
Các khoản điều chỉnh tăng		31.389.052.558	335.462.584
<i>Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>		377.600.000	278.240.000
<i>Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước</i>		30.741.035.481	-
Các khoản khác		270.417.077	57.222.584
Thu nhập tính thuế		148.914.494.712	124.378.773.567
Thuế suất		20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		29.782.898.942	24.875.754.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	87.733.417.212	99.167.556.270
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	87.733.417.212	99.167.556.270
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.452	3.902

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.089.422.635.300	1.523.476.445.714
Cộng	1.089.422.635.300	1.523.476.445.714

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.337.592.283.993	1.875.734.930.660
Cộng	1.337.592.283.993	1.875.734.930.660

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.781.126.080	-	14.781.126.080
Phải thu khách hàng	324.756.659.805	-	324.756.659.805
Phải thu khác	3.602	35.432.636.977	35.432.640.579
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	339.537.789.487	35.432.636.977	374.970.426.464
Các khoản vay và nợ	453.909.842.792	187.445.517.350	641.355.360.142
Phải trả người bán	273.995.043.760	-	273.995.043.760
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.112.306.708	-	8.112.306.708
Tổng cộng	736.017.193.260	187.445.517.350	923.462.710.610
Chênh lệch thanh khoản thuần	(396.479.403.773)	(152.012.880.373)	(548.492.284.146)
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.190.685.592	-	7.190.685.592
Phải thu khách hàng	803.294.493.671	-	803.294.493.671
Phải thu khác	-	33.552.573.668	33.552.573.668
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(366.933.000)	-	(366.933.000)
Tổng cộng	810.118.246.263	33.552.573.668	843.670.819.931
Các khoản vay và nợ	592.061.155.948	297.463.852.887	889.525.008.835
Phải trả người bán	201.768.559.529	-	201.768.559.529
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	460.636.603.503	-	460.636.603.503
Tổng cộng	1.254.466.318.980	297.463.852.887	1.551.930.171.867
Chênh lệch thanh khoản thuần	(444.348.072.717)	(263.911.279.219)	(708.259.351.936)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	360.189.300.384	836.864.407.885	360.189.300.384	836.497.474.885
<i>Phải thu khách hàng</i>	324.756.659.805	803.294.493.671	324.756.659.805	803.294.493.671
<i>Các khoản phải thu khác</i>	35.432.640.579	33.569.914.214	35.432.640.579	33.202.981.214
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.781.126.080	7.190.685.592	14.781.126.080	7.190.685.592
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	14.781.126.080	7.190.685.592	14.781.126.080	7.190.685.592
Tổng cộng	374.970.426.464	844.055.093.477	374.970.426.464	843.688.160.477
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	641.355.360.142	889.525.008.835	641.355.360.142	889.525.008.835
Phải trả người bán	273.995.043.760	201.768.559.529	273.995.043.760	201.768.559.529
Phải trả khác	8.112.306.708	460.636.603.503	8.112.306.708	460.636.603.503
Tổng cộng	923.462.710.610	1.551.930.171.867	923.461.810.610	1.551.930.171.867

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2024 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.

Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.

Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.

Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát thực nhận trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	64.800.000	76.629.167
- Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT (đến hết ngày 24/4/2023)	-	21.116.698
- Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	793.379.571	706.019.238
- Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	713.959.218	623.590.184
- Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT độc lập	220.800.000	147.200.000
- Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT	664.479.218	571.459.853
- Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	668.769.218	575.339.853
- Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc (từ 25/7/2023)	532.544.103	136.522.615
- Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	606.587.709	523.892.652
- Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	55.200.000	65.276.698
- Trương Ngọc Linh	Thành viên ban kiểm soát	640.700.551	603.601.378
- Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	55.200.000	48.320.463
- Trịnh Xuân Khoa	Thành viên ban kiểm soát (đến hết ngày 24/4/2023)	-	40.960.463
Tổng cộng		5.016.419.588	4.139.929.262

8.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<u>Năm nay</u>			
Doanh thu	2.968.208.287.602	30.858.343.255	2.999.066.630.857
Giá vốn hàng bán	2.633.328.352.612	29.638.877.554	2.662.967.230.166
Lợi nhuận gộp	334.879.934.990	1.219.465.701	336.099.400.691
<u>Năm trước</u>			
Doanh thu	3.114.706.723.131	19.364.539.509	3.134.071.262.640
Giá vốn hàng bán	2.733.970.248.375	18.123.070.743	2.752.093.319.118
Lợi nhuận gộp	380.736.474.756	1.241.468.766	381.977.943.522

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ HOA

Kế toán trưởng



VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



VŨ NGỌC THÁNG

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Tên đơn vị mua	ĐVT	Doanh thu		Giá trị (VND)
			Số lượng	Đơn giá	
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	1.914.535,47	1.524.057,91	2.917.862.920.122
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	32.112,87	1.567.762,94	50.345.367.480
	Tổng cộng		1.946.648,34		2.968.208.287.602

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH



VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	324.725.114.843	56.306.417
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.974.242.635	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	320.390.156.719	-
3	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	124.327.786	-
4	Công ty Than Hòn Gai - TKV	195.808.327	-
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	7.340.039	-
6	Công ty Than Hạ Long - TKV	33.239.337	-
7	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	56.306.417
II	NỢ PHẢI TRẢ	6.156.260.000	84.351.257.902
1	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	6.156.260.000	-
2	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	5.656.115.950
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	3.140.572.260
4	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	596.046.100
5	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	1.965.583.200
6	Công ty Vật tư Hoá chất mỏ Hà Nội	-	550.411.600
7	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	2.937.705.328
8	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	5.063.802.976
9	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	4.242.345.488
10	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.608.654.600
11	Công ty CP Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	-	14.449.842.400
12	Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	732.590.423
13	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	1.895.486.400
14	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	5.534.920.296
15	Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	883.541.186
16	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	820.863.840
17	Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	221.864.325
18	Trường cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	3.505.573.834
19	Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	70.000.000
20	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	81.164.758
21	Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	406.556.176

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
22	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	-	12.954.298.400
23	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	14.139.063
24	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	152.107.469
25	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV		13.701.811.741
26	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		357.125.509
27	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		2.808.134.580
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
I	NỢ PHẢI THU	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	-

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THÁNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục C

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Đơn vị: VND	
											Hóa đơn	Số hiệu Ngày tháng
A	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CÔNG											
I	Viện cơ khí năng lượng và mô - VINACOMIN		1.053.358.038	445.139.649.982	382.776.280.834	62.363.369.148						
			384.358.038	444.470.606.228	382.719.756.400	61.750.849.828						
*	Máy móc thiết bị		384.358.038	444.470.606.228	382.719.756.400	61.750.849.828						
1	Giám sát lắp đặt HT an toàn trực tài Giếng đứng; HĐ số 574 ngày 24/10/2023 (Đầu tư nâng cấp)	1	384.358.038	444.470.606.228	382.719.756.400	61.750.849.828	01/01/2013	15	3,50	SXKD	00000829	15/03/2024
II	Chi nhánh Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		669.000.000	669.043.754	56.524.434	612.519.320						
*	Máy móc thiết bị		669.000.000	669.043.754	56.524.434	612.519.320						
1	Quạt khí nén 300m3/phút; Mã hiệu: 815340300; HĐ số 581 ngày 26/10/2023	1	669.000.000	669.043.754	56.524.434	612.519.320	08/03/2024	7	6,69	SXKD	109	04/03/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG	TG	Mục đích sử dụng	Hóa đơn		Đơn vị: VND
								(Đơn vị: năm)	(Đơn vị: năm)		Số hiệu	Ngày tháng	
B	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo												
	CÔNG		600.144.515										
	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		600.144.515										
I	Máy móc thiết bị		600.144.515										
1	Lập báo cáo NCKT dự án lò chơ CGH; HĐ số 17 ngày 8/1/2024		296.361.683							SXKD	00000071		24/06/2024
2	Lập báo cáo NCKT dự án đầu tư PVSX năm 2024; HĐ số 16 ngày 8/1/2024		303.782.832							SXKD	00000070		24/06/2024
	TỔNG CỘNG		1.653.502.553	445.139.649.982	382.776.280.834	62.363.369.148							

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuoc

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phuoc

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

GIÁM ĐỐC



BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	35.639.833.353	160.596.182
2	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	8.482.935.724	-
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	122.307.535	-
4	Bệnh viện Than Khoáng sản	1.261.896.600	-
5	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.402.213.788	-
6	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.562.733.800	-
7	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6.054.789.808	-
8	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	185.760.000	-
9	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	20.533.170.280	-
10	Công ty Vật tư Hoá chất mỏ Hà Nội	6.778.156.000	-
11	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	8.491.649.064	-
12	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.115.045.434	555.526.384
13	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	6.605.043.820	-
14	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.122.909.163	-
15	Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.044.245.051	-
16	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.639.718.716	-
17	Công ty CP Vật tư - TKV	43.302.665.302	8.773.044
18	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	9.718.573.000	-
19	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	929.480.000	-
20	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	2.466.160.000	-
21	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	13.777.121.235	-
22	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	938.473.535	-
23	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.814.148.858	-
24	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	330.937.120	-
25	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.042.929.527	-
26	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.632.107.608	82.800.000
27	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	72.211.619.291	4.206.017.056
28	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.826.306.000	-

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
29	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3.097.630.000	-
30	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	502.170.603	-
31	Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	75.852.000
32	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	7.002.080.000
33	Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp	-	10.800.000
34	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	28.800.000
35	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	11.897.635.714
36	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	563.962.400
37	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	115.118.323
38	Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	181.304.006
39	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	-	123.016.001
40	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	239.402.911
41	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	14.700.845
42	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	358.272.000
43	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	-	108.595.200
44	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	31.835.553
	TỔNG CỘNG	284.632.730.215	25.765.087.619

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	VAY NGẮN HẠN			389.815.322.792			
1	01/2024/HDNT/NTQN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	12	166.517.673.865	3,8-4,0%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tư thiết bị máy móc, hàng hóa
2	94/2024-HĐCVHM/NHCT300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	12	223.297.648.927	3,9-4,1%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có hình thức đảm bảo
B	VAY DÀI HẠN			251.540.037.350			
I	Kỳ hạn 1-5 năm			15.126.422.000			
1	01/2021/TĐH/NTQN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	60	15.126.422.000	Thả nổi	Đầu tư tài sản cố định thuộc phương án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phần dưới mức -5C mỏ than Hà Lâm Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 Thế chấp TS là hàng tồn kho (than) luân chuyển tại cả các kho Thế chấp TS là quyền TS phát sinh từ HĐ thương mại theo HĐ thế chấp quyền TS phát sinh từ HĐ 02/2020/QDN/NTQN-HALAM Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021
II	Kỳ hạn 5-10 năm			236.413.615.350			
1	163462.23.601.34626 07.TD	MB-CN Quảng Ninh	84	5.389.200.000	Thả nổi	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò"	Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ dự án
2	175/2021-HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	26.410.700.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020"	HĐ thế chấp tài sản số 174/2021/HĐBĐ/NHCT300 ngày 29/4/2021

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
3	01/2019/TD/H/NHQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	84	17.810.845.350	Lãi tiền gửi 12 tháng + 2,7%	Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 theo văn bản 2396/TKV-ĐT ngày 13/5/2019	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phần dưới mức -5C mỏ than Hà Lâm (hợp đồng thế chấp số 01/2014/NTQN-HALAM/ITC ngày 28/3/2014) Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 (hợp đồng thế chấp số 01/2019/TC/NTQN-HALAM) Thế chấp TS là HTK (than) luân chuyển tại tất cả các kho (hợp đồng thế chấp số 01/2013/NTQN-HALAM ngày 14/6/2013)
4	89/2022-HĐCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	44.952.670.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022"	HĐ thế chấp tài sản số 89a/2022/HĐBBĐ/NHCT30005 ngày 10/8/2022
5	387/2020/HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	25.101.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Duy trì công suất lò chọ 600.000 tấn	Theo HĐ thế chấp tài sản số 386/2020/HĐTC ký ngày 28/7/2020
6	28b/2021-HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	7.617.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2019	Theo HĐ thế chấp tài sản số 28b/2021/HĐBBĐ/NHCT300 ký ngày 14/01/2021
7	54/2021-HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	5.811.400.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Phun sương dập bụi	Theo HĐ thế chấp tài sản số 52/2021/HĐBBĐ/NHCT300

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
8	92B-2021-HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	3.606.400.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2020	Theo HĐ thế chấp tài sản số 92b/2022/HĐBĐ/NHCT300005 ký ngày 17/9/2022
9	109/2022-HĐCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	16.314.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 109a/2022/HĐBĐ/NHCT300005 ký ngày 07/10/2022
10	43/2023/HDDCVDADT/NHCT300-05	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	31.244.400.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 42/2023/HĐBĐ/NHCT300005 ký ngày 28/3/2023.
11	18/2024-HDDCVDADT/NHCT300-5 - HA LAM	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	52.156.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 17/2024/HĐBĐ/NHCT300 ngày 22/4/2024
III	Kỳ hạn trên 10 năm			-			

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025



VŨ NGỌC THÁNG